

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	112 307 676 257	110 065 462 862
I. Tiền và tương đương tiền	110	3 171 516 734	2 288 138 567
1. Tiền	111	3 171 516 734	2 288 138 567
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	98 079 637 608	99 915 265 108
1. Đầu tư ngắn hạn	121	98 230 218 858	100 139 907 858
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	14 230 218 858	16 139 907 858
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B	84 000 000 000	84 000 000 000
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 150 581 250	- 224 642 750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10 995 812 417	7 804 248 015
1. Phải thu khách hàng	131	1 252 944 500	1 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		22 750 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	466 759 581	331 389 679
5. Các khoản phải thu khác	135	9 276 108 336	7 449 108 336
5a. Phải thu khác 1388	13A	9 276 108 336	7 449 108 336
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	60 709 498	57 811 172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	57 709 498	57 811 172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	3 000 000	
B. Tài sản dài hạn	200	15 121 748 322	15 031 856 447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000



Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15 036 743 881	14 962 643 881
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	16 468 984 324	16 468 984 324
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	11 468 984 324	11 468 984 324
- Trái phiếu	25C		
- Đầu tư dài hạn khác	25D	5 000 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	-1 432 240 443	-1 506 340 443
IV. Tài sản dài hạn khác	260	85 004 441	69 212 566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	60 004 441	44 212 566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	25 000 000	25 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	127 429 424 579	125 097 319 309
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	633 298 454	1 165 462 537
I. Nợ ngắn hạn	310	633 298 454	1 165 462 537
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		67 037 342
3. Người mua trả tiền trước	313	260 865 613	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	229 830 348	799 247 916
5. Phải trả người lao động	315		187 891 667
6. Chi phí phải trả	316	1 879 416	45 501 500
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	140 723 077	65 784 112
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	126 796 126 125	123 931 856 772
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

- C
 IG TY
 PHẦN
 QUỸ Đ
 NG KHO
 N BÌN
 ĐA - T

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6 674 326 125	3 810 056 772
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	127 429 424 579	125 097 319 309
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		1 891 242 801	603 354 286
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		243 756 643 900	304 304 392 400
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		260 893 113	1 475 000 000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		394 448 102	263 379 341

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu

Lê Việt Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	18	985 306 901	736 735 110	985 306 901	736 735 110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	18	985 306 901	736 735 110	985 306 901	736 735 110
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	40 218 424	88 009 185	40 218 424	88 009 185
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	20	945 088 477	648 725 925	945 088 477	648 725 925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3 245 101 104	1 912 083 798	3 245 101 104	1 912 083 798
7. Chi phí tài chính	22	21	- 100 620 616	1 008 723 602	- 100 620 616	1 008 723 602
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	1 426 540 844	1 386 896 517	1 426 540 844	1 386 896 517
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		2 864 269 353	165 189 604	2 864 269 353	165 189 604
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 864 269 353	165 189 604	2 864 269 353	165 189 604
14. Thuế TNDN hiện hành	51	23				
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 864 269 353	165 189 604	2 864 269 353	165 189 604
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70	24	238.69	13.77	238.69	13.77

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (Q1/2017)	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3 920 802 612	1 128 430 462	3 920 802 612
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-1 239 691 014	-1 433 403 002	-1 239 691 014
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 963 057 200	-1 059 105 400	- 963 057 200
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	- 641 576 858	- 276 287 741	- 641 576 858
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 194 185 977	- 312 846 593	- 194 185 977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	882 291 563	-1 953 212 274	882 291 563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 086 604	44 957 798	1 086 604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 086 604	144 957 798	1 086 604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	883 378 167	-1 808 254 476	883 378 167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 288 138 567	5 520 369 130	2 288 138 567
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70	3 171 516 734	3 712 114 654	3 171 516 734

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12, tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 1 NĂM 2018

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước		Năm nay		Năm nay		Năm nay	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quy đầu tư phát triển									
8. Quy dự phòng tài chính		121.800.000	121.800.000					121.800.000	121.800.000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(201.279.970)	3.810.056.772	165.189.604	-	2.864.269.353	-	(36.090.366)	6.674.326.125
Công		119.920.520.030	123.931.856.772	165.189.604	-	2.864.269.353	-	120.065.709.634	126.796.126.125

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 1 NĂM 2018

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010; Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011; Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012; Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013; Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014; Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2016.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 11 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 01
- Tuyển dụng mới : 01
- Chuyển công tác : 01
- Kỷ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư 125/2011/TT-BTC. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian tham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	694 200	3 075 200

- Tiền gửi ngân hàng	3 170 822 534	2 285 063 367
- Đầu tư tài chính khác		
Cộng	3 171 516 734	2 288 138 567

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)	90 000	1 352 081 250	90 000	1 430 642 750
+ CP Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC)	90 000	1 352 081 250	90 000	1 430 642 750
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (*) (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn +CP Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC)		(150 581 250)		(224 642 750)
Tổng cộng	90 000	1 201 500 000	90 000	1 206 000 000

(*) Danh mục đầu tư 84 trái phiếu Geleximco không bị giảm giá: Trái phiếu Geleximco được phát hành bởi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm từ 29/12/2015 đến 29/12/2018. Thời gian đáo hạn còn lại của trái phiếu này là dưới 12 tháng nên kế toán thực hiện phân loại lại vào chỉ tiêu Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	72 311 479	68 010 338
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	394 448 102	263 379 341
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác (Tự doanh)		
Cộng	466 759 581	331 389 679

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, trái tức, lãi TG và lợi nhuận được chia	9 276 108 336	7 449 108 336

- Phải thu khác		
Cộng	9 276 108 336	7 449 108 336
5. Thuế và các khoản phải thu của NN	Kỳ báo cáo	<i>Đơn vị tính: VND</i> Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	Kỳ báo cáo	<i>Đơn vị tính: VND</i> Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	25 000 000	25 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	25 000 000	25 000 000

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu Kỳ báo cáo					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Kỳ báo cáo					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo				-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo				-	-
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo				-	-

- Giá trị còn lại Kỳ báo cáo của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .:

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo			-			-
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo			-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	658 427	16 468 984 324	658 427	16 468 984 324
- Đầu tư cổ phiếu	-	658 427	11 468 984 324	658 427	11 468 984 324
- ABB		405 827	5 588 443 881	405 827	5 588 443 881
- DVS		22 100	221 000 000	22 100	221 000 000
- TRT		124 900	1 798 560 000	124 900	1 798 560 000
- TTN		79 600	1 260 980 443	79 600	1 260 980 443
- ABSC		26 000	2 600 000 000	26 000	2 600 000 000
- Đầu tư trái phiếu	-				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác: Quỹ Thành viên: Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ Tầng An Bình (ABEIF)			5 000 000 000		5 000 000 000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		214 392	(1 432 240 443)	214 392	(1 506 340 443)
- TTN		79 600	(703 780 443)	79 600	(902 780 443)
- TRT		124 900	(674 460 000)	124 900	(549 560 000)
- ABEIF		500 000	(54 000 000)	500 000	(54 000 000)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	60 004 441	44 212 566
Cộng	60 004 441	44 212 566
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ báo cáo	Đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng		1 415 000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		641 576 858
- Thuế thu nhập cá nhân	229 830 348	156 256 058
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	229 830 348	799 247 916
12 - Chi phí phải trả	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí phải trả khác	1 879 416	45 501 500
Cộng	1 879 416	45 501 500
13 – Các khoản phải trả phải nộp khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	49 883 645	45 842 405
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90 839 432	19 941 707
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cộng	140 723 077	65 784 112

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

14. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	206 933 533	
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	744 447 104	499 829 366
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		205 000 000
- Doanh thu khác	33 926 264	31 905 744
Cộng	985 306 901	736 735 110
15. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
16. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	40 218 424	88 009 185
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	40 218 424	88 009 185
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	1 086 604	957 798
- Lãi đầu tư tài chính	3 244 014 500	1 911 126 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 245 101 104	1 912 083 798
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Hoàn nhập/ Trích lập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(148 161 500)	940 139 958

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	39 920 000	66 419 750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	7 620 884	2 163 894
Cộng	(100 620 616)	1 008 723 602

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ này năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

4. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018
Tổng giám đốc

 Lê Việt Hà